BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**38,885,438,573**	**41,855,876,629**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**475,527,534**	**1,106,597,955**
111	1. Tiền		475,527,534	1,106,597,955
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**64,923,300**	**6,768,482,639**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		110,200,000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(45,276,700)	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6,768,482,639
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**38,243,156,979**	**33,816,257,793**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	338,076,696	388,183,624
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		853,754,517	835,225,513
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	35,458,995,513	1,458,995,513
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,901,325,766	31,442,848,656
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(308,995,513)	(308,995,513)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**101,830,760**	**164,538,242**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	58,747,028	54,111,868
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43,083,732	110,426,374
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,079,327,867,449**	**1,075,034,582,026**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2,137,746,772**	**1,800,000,000**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		337,746,772	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1,800,000,000	1,800,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**1,114,091,143**	**1,348,636,591**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,114,091,143	1,348,636,591
222	*- Nguyên giá*		*3,355,778,824*	*3,355,778,824*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2,241,687,681)*	*(2,007,142,233)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	*- Nguyên giá*		*1,502,155,950*	*1,502,155,950*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1,502,155,950)*	*(1,502,155,950)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5,564,717,571**	**5,564,717,571**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5,564,717,571	5,564,717,571
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1,070,458,812,936**	**1,065,729,253,298**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1,055,710,218,183	1,053,310,218,183
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,596,330,703	7,596,330,703
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46,376,032,500	46,376,032,500
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39,223,768,450)	(41,553,328,088)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**52,499,027**	**591,974,566**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	52,499,027	591,974,566
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,118,213,306,022**	**1,116,890,458,655**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**99,296,607,470**	**79,212,444,028**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**77,992,457,391**	**50,768,293,949**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		72,470,100	72,470,100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	78,255,271	69,586,800
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	76,089,031,794	49,289,524,951
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,752,700,226	1,336,712,098
330	**II. Nợ dài hạn**		**21,304,150,079**	**28,444,150,079**
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	848,050,079	848,050,079
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	20,456,100,000	27,596,100,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,018,916,698,552**	**1,037,678,014,627**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**1,018,916,698,552**	**1,037,678,014,627**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890,982,480,000	890,982,480,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*890,982,480,000*	*890,982,480,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79,884,523,490	79,884,523,490
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(35,861,096,800)	(35,861,096,800)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587,398,219	587,398,219
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83,323,393,643	102,084,709,718
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*57,831,097,590*	*81,876,772,109*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*25,492,296,053*	*20,207,937,609*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,118,213,306,022**	**1,116,890,458,655**

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	16	**885,677,412**	**1,093,970,629**	**10,553,482,873**	**10,766,314,223**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**885,677,412**	**1,093,970,629**	**10,553,482,873**	**10,766,314,223**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	17	**698,144,307**	**1,473,427,953**	**10,325,629,728**	**10,771,055,478**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**187,533,105**	**(379,457,324)**	**227,853,145**	**(4,741,255)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1,248,869,620	226,869,443	27,821,802,682	65,298,505,079
22	7. Chi phí tài chính	19	9,556,568,148	12,397,363,340	(2,263,483,203)	40,698,721,340
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1,293,544,674	1,000,642,220	4,820,925,620	4,895,473,663
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(9,413,710,097)**	**(13,550,593,441)**	**25,492,213,410**	**19,699,568,821**
31	11. Thu nhập khác		-	521,155,000	82,643	521,155,040
32	12. Chi phí khác		-	-	-	12,786,252
40	**13. Lợi nhuận khác**		**-**	**521,155,000**	**82,643**	**508,368,788**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(9,413,710,097)**	**(13,029,438,441)**	**25,492,296,053**	**20,207,937,609**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(9,413,710,097)**	**(13,029,438,441)**	**25,492,296,053**	**20,207,937,609**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A
M.S.D.N: 0100779693-C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(9,413,710,097)*	*(13,029,438,441)*	*25,492,296,053*	*20,207,937,609*
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58,636,362	58,636,362	234,545,448	234,545,448
03	- Các khoản dự phòng		9,551,423,352	12,392,220,943	(2,284,282,938)	5,665,024,947
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,564,969,620)	(226,869,443)	(27,821,802,682)	(30,309,831,274)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(3,368,620,003)*	*(805,450,579)*	*(4,379,244,119)*	*(4,202,323,270)*
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		9,021,966	359,734,758	30,633,580,503	(24,954,556,866)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		162,083,786	2,030,464,418	178,181,542	238,599,799
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		44,938,401	247,231,008	534,840,379	887,180,833
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	(110,200,000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-	(190,250,000)	(142,000,000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(3,152,575,850)*	*1,831,979,605*	*26,666,908,305*	*(28,173,099,504)*
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(418,482,639)	(34,500,000,000)	(53,499,152,400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(130,589,998)	-	6,768,482,639	54,549,818,950
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,000,000,000)	(2,063,410,000)	(2,400,000,000)	(12,813,410,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	22,455,521,108
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,346,562,830	419,883,573	26,828,665,635	8,545,417,895
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*1,215,972,832*	*(2,062,009,066)*	*(3,302,851,726)*	*19,238,195,553*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-	(7,140,000,000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,014,500)	-	(16,855,127,000)	(7,523,333,600)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(11,014,500)*	-	*(23,995,127,000)*	*(7,523,333,600)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1,947,617,518)**	**(230,029,461)**	**(631,070,421)**	**(16,458,237,551)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2,423,145,052**	**1,336,627,416**	**1,106,597,955**	**17,564,835,506**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**475,527,534**	**1,106,597,955**	**475,527,534**	**1,106,597,955**

M.S.D.N: 0100779693-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh năng lượng và các ngành nghề khác theo đăng ký doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và phí lưu ký chứng khoán được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng	475,527,534	1,106,597,955
Các khoản tương đương tiền	-	-
	475,527,534	**1,106,597,955**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect tại Tp Hồ Chí Minh	-	7,200,000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	206,076,696	368,574,249
Công ty cổ phần xây dựng và Thương Mại Việt	132,000,000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homdirect	-	12,409,375
	338,076,696	**388,183,624**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (*)	150,000,000	-	150,000,000	-
- Công ty cổ phần thực phẩm Homefood (*)	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Nguyễn Mạnh Duyến (**)	34,000,000,000	-	-	-
- Các nhân viên công ty (*)	308,995,513	(308,995,513)	308,995,513	(308,995,513)
	35,458,995,513	**(308,995,513)**	**1,458,995,513**	**(308,995,513)**

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng giữa Công ty và Bên vay với thời hạn cho vay là 01 năm, không có lãi suất cho vay và tài sản đảm bảo khoản vay.

(**) Khoản cho vay theo hợp đồng giữa Công ty và Bên vay, không xác định thời hạn, lãi suất cho vay 10% năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	234,640,731	-
- Tạm ứng	613,547,988	-	301,661,741	-
- Bà Phan Thị Mến	-	-	30,200,000,000	-
- Phải thu khác	1,287,777,778	-	706,546,184	-
	1,901,325,766	**-**	**31,442,848,656**	**-**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (1)	1,800,000,000	-	1,800,000,000	-
	1,800,000,000	**-**	**1,800,000,000**	**-**

(1) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh số 8.

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Tòa nhà văn phòng tại Tp Hồ Chí Minh (*)	5,564,717,571	5,564,717,571
- *Chi phí giải phóng mặt bằng*	*5,200,000,000*	*5,200,000,000*
- *Chi phí tư vấn*	*364,717,571*	*364,717,571*
	5,564,717,571	**5,564,717,571**

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần cơ khí ngành In là chủ đầu tư. Ngoài ra, Công ty đã đặt cọc chi phí di dời, giải phóng mặt bằng cho Công ty CP Cơ khí ngành In, số tiền 1,8 tỷ đồng (Thuyết minh số 7).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các chương trình phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nghiệp vụ chứng khoán có tổng nguyên giá là 1.502.155.950 đồng, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	35,428,846	30,793,686
- Chi phí thuê văn phòng	23,318,182	23,318,182
	58,747,028	**54,111,868**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	52,499,027	85,501,190
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	506,473,376
	52,499,027	**591,974,566**

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	72,430,294	62,190,294
- Cổ tức phải trả	76,011,047,000	49,218,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,554,500	8,534,657
	76,089,031,794	**49,289,524,951**
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (Thuyết minh số 13)	848,050,079	848,050,079
	848,050,079	**848,050,079**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478,965,000,000	53.76	478,965,000,000	53.76
Các cổ đông khác	412,017,480,000	46.24	412,017,480,000	46.24
	890,982,480,000	**100**	**890,982,480,000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*890,982,480,000*	*890,982,480,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*890,982,480,000*	*890,982,480,000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89,098,248	89,098,248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89,098,248	89,098,248
- *Cổ phiếu phổ thông*	*89,098,248*	*89,098,248*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,803,500	1,803,500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1,803,500*	*1,803,500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,294,748	87,294,748
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87,294,748*	*87,294,748*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	587,398,219	587,398,219
	587,398,219	**587,398,219**

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Cho thuê văn phòng và tài sản)	885,677,412	1,093,970,629
	885,677,412	**1,093,970,629**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Cho thuê văn phòng và tài sản)	698,144,307	1,473,427,953
	698,144,307	**1,473,427,953**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,248,869,620	226,869,443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	1,248,869,620	**226,869,443**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(303,802,912)	(160,947,513)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9,855,226,264	12,553,168,456
Chi phí tài chính khác	5,144,796	5,142,397
	9,556,568,148	**12,397,363,340**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,775,688	-
Chi phí nhân công	1,069,575,088	621,255,742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16,550,934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187,414,096	
Chi phí khác bằng tiền	22,779,802	362,835,544
	1,293,544,674	**1,000,642,220**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Đầu tư dài hạn	-	37,000,607,500	37,000,607,500
	-	**37,000,607,500**	**37,000,607,500**
Tại ngày 01/01/2018			
Đầu tư dài hạn	-	31,835,087,900	31,835,087,900
	-	**31,835,087,900**	**31,835,087,900**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	475,527,534		475,527,534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,239,402,462	1,800,000,000	4,039,402,462
Các khoản cho vay	35,150,000,000	337,746,772	35,487,746,772
	37,864,929,996	**2,137,746,772**	**40,002,676,768**
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,106,597,955		1,106,597,955
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,831,032,280	1,800,000,000	33,631,032,280
Các khoản cho vay	7,894,029,639	-	7,894,029,639
	40,831,659,874	**1,800,000,000**	**42,631,659,874**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	-	20,456,100,000	20,456,100,000
Phải trả người bán, phải trả khác	76,161,501,894	848,050,079	77,009,551,973
	76,161,501,894	**21,304,150,079**	**97,465,651,973**
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	-	27,596,100,000	27,596,100,000
Phải trả người bán, phải trả khác	49,361,995,051	848,050,079	50,210,045,130
	49,361,995,051	**28,444,150,079**	**77,806,145,130**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty lập.

M.S.D.N: 0100779693-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P. HÀ NỘI

Phan Thị Mến	Phạm Thị Thanh Huệ	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
tư vào công ty con	***1,055,710,218,183***	-	***(29,848,343,450)***	***1,053,310,218,183***	-	***(27,012,383,488)***
g ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	165,448,162,200	-	-	165,448,162,200	-	-
g ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	224,358,875,266	-	-	224,358,875,266	-	-
g ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	17,972,280,000	-	(17,972,280,000)	17,972,280,000	-	(17,972,280,000)
g ty TNHH Bất động sản AVIE (1)	35,521,987,500	-	(2,643,643,450)	33,721,987,500	-	(978,639,353)
g ty TNHH MTV Tài chính IPA	601,298,850,000	-	-	601,298,850,000	-	-
g ty Cổ phần Cơ khí ngành In	10,360,063,217	-	(9,232,420,000)	10,360,063,217	-	(8,061,464,135)
g ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long (2)	750,000,000	-	-	150,000,000	-	-
tư vào công ty liên kết	***7,596,330,703***	***22,365,366,400***	-	***7,596,330,703***	***13,655,776,600***	-
g ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	7,596,330,703	22,365,366,400	-	7,596,330,703	13,655,776,600	-
tư vào đơn vị khác	***46,376,032,500***	***29,500,607,500***	***(9,375,425,000)***	***46,376,032,500***	***24,335,087,900***	***(14,540,944,600)***
g ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	38,876,032,500	29,500,607,500	(9,375,425,000)	38,876,032,500	24,335,087,900	(14,540,944,600)
g ty Cổ phần Dược phẩm ECO	7,500,000,000	-	-	7,500,000,000	-	-
	1,109,682,581,386	**51,865,973,900**	**(39,223,768,450)**	**1,107,282,581,386**	**37,990,864,500**	**(41,553,328,088)**

tư vào công ty con

g tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54.59%	54.59%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	74.46%	74.46%	Đầu tư dự án thủy điện
ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89.86%	89.86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
ty TNHH Bất động sản AVIE	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	37.98%	72.64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
g ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100.00%	100.00%	Đầu tư tài chính
g ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51.29%	51.29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; dịch vụ liên quan đến in; Sản xuất, nhập khẩu, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, vật tư và nguyên phụ liệu ngành in;
g ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Bình Thủy, Cần Thơ	100.00%	89.00%	Kinh doanh bất động sản

)ược đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 72,64% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản Anvie. Tại ngày 30/09/2018, vốn góp thực tế của Công ty là 37,98%.

) thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

ại ngày 31/12/2018, tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty tại Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long là 100%.

tư vào công ty liên kết

g tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
; ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20.36%	20.36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

tư vào đơn vị khác

g tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	16.99%	16.99%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; vận tải hành khách
ty Cổ phần Dược phẩm ECO	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	10.00%	10.00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,930,000,000	415,454,545	1,010,324,279	3,355,778,824
Số dư cuối kỳ	**1,930,000,000**	**415,454,545**	**1,010,324,279**	**3,355,778,824**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	820,249,783	176,568,171	1,010,324,279	2,007,142,233
- Khấu hao trong năm	*192,999,996*	*41,545,452*	-	*234,545,448*
Số dư cuối kỳ	**1,013,249,779**	**218,113,623**	**1,010,324,279**	**2,241,687,681**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,109,750,217	238,886,374	-	1,348,636,591
Tại ngày cuối kỳ	**916,750,221**	**197,340,922**	**-**	**1,114,091,143**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.010.324.279 VND

hụ lục 3 : VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ông ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu (*)	27,596,100,000	27,596,100,000	-	7,140,000,000	20,456,100,000	20,456,100,000
	27,596,100,000	**27,596,100,000**	**-**	**7,140,000,000**	**20,456,100,000**	**20,456,100,000**
hoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
hoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,596,100,000**	**27,596,100,000**		**7,140,000,000**	**20,456,100,000**	**20,456,100,000**

) Hợp đồng vay vốn Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu ngày 24/11/2009, số tiền 33.206.100.000 đồng, không thời hạn, lãi suất 2%/năm; kể từ ngày 01/01/2011, áp dụng lãi suất %/năm trên số tiền còn nợ theo nội dung phụ lục II của hợp đồng vay vốn ngày 31/12/2010. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo; mục đích vay: để đầu tư kinh doanh.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,046,711,886	1,046,711,886	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	69,586,800	759,245,750	750,577,279	-	78,255,271
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	-	**69,586,800**	**1,810,957,636**	**1,802,289,165**	**-**	**78,255,271**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**600,000,000,000**	**370,867,003,490**	**(35,861,096,800)**	**587,398,219**	**82,768,085,988**	**1,018,361,390,897**
Tăng vốn trong năm trước	290,982,480,000	(290,982,480,000)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20,207,937,609	20,207,937,609
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(891,313,879)	(891,313,879)
Số dư cuối năm trước	**890,982,480,000**	**79,884,523,490**	**(35,861,096,800)**	**587,398,219**	**102,084,709,718**	**1,037,678,014,627**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	25,492,296,053	25,492,296,053
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(44,253,612,128)	(44,253,612,128)
Số dư cuối kỳ này	**890,982,480,000**	**79,884,523,490**	**(35,861,096,800)**	**587,398,219**	**83,323,393,643**	**1,018,916,698,552**